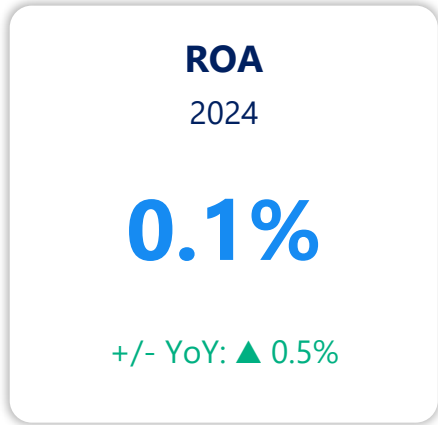
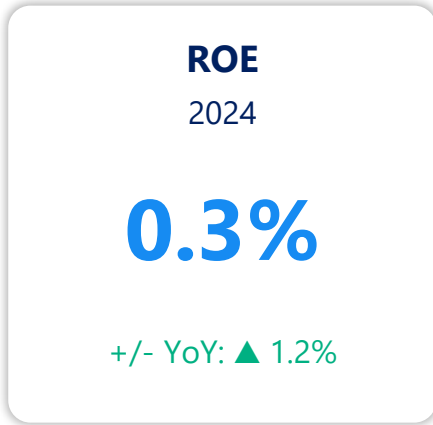
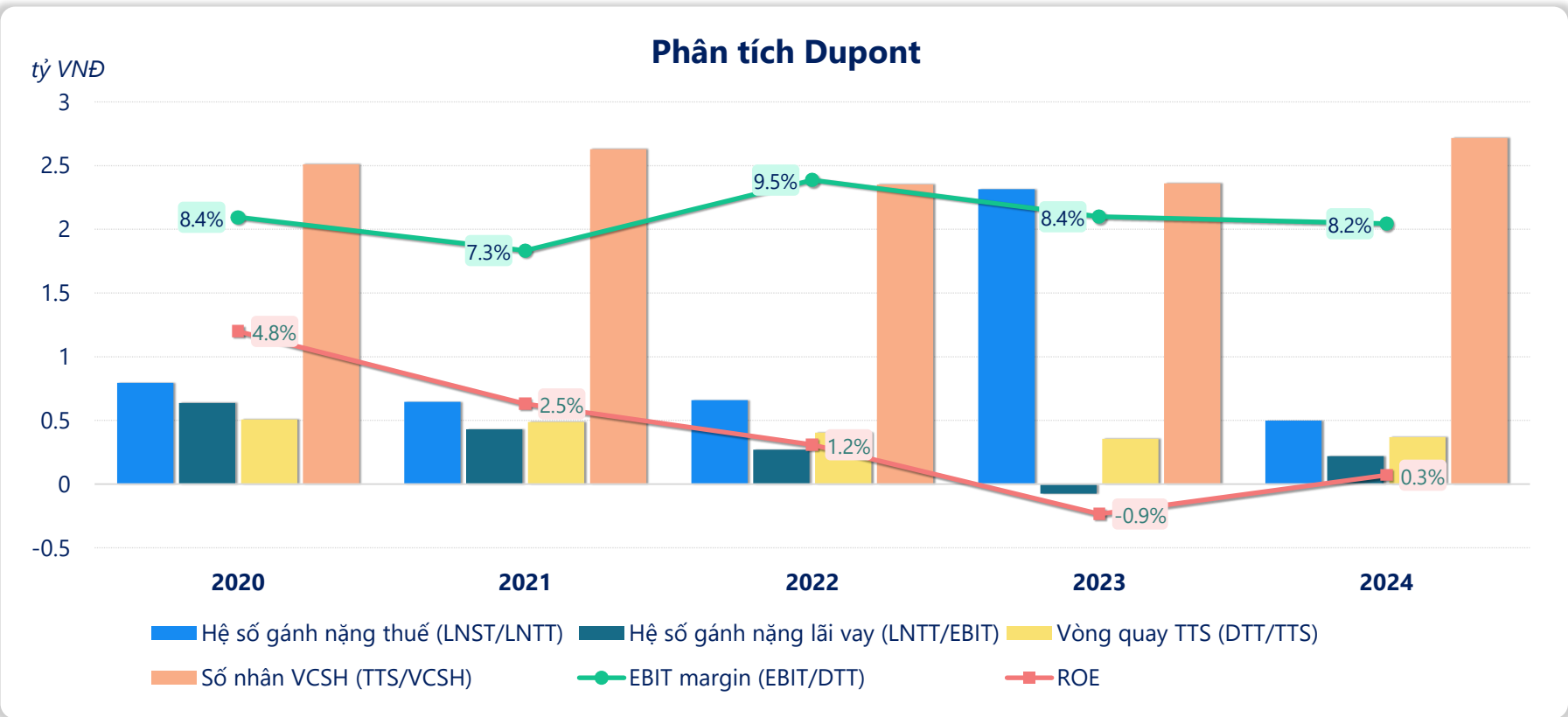
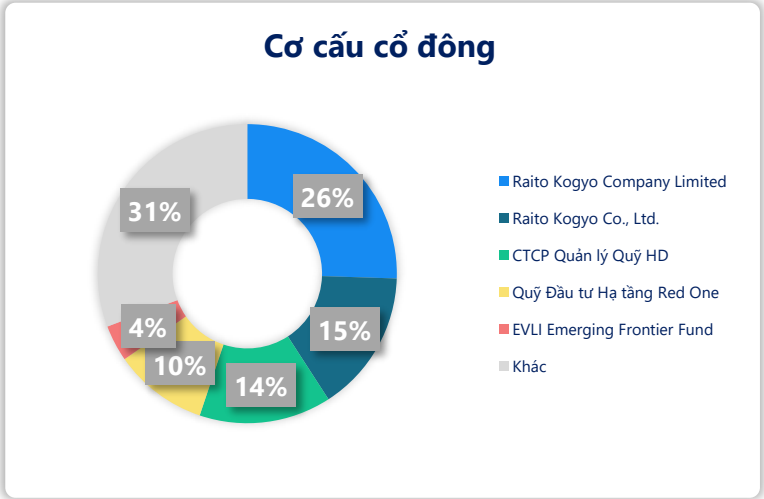


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

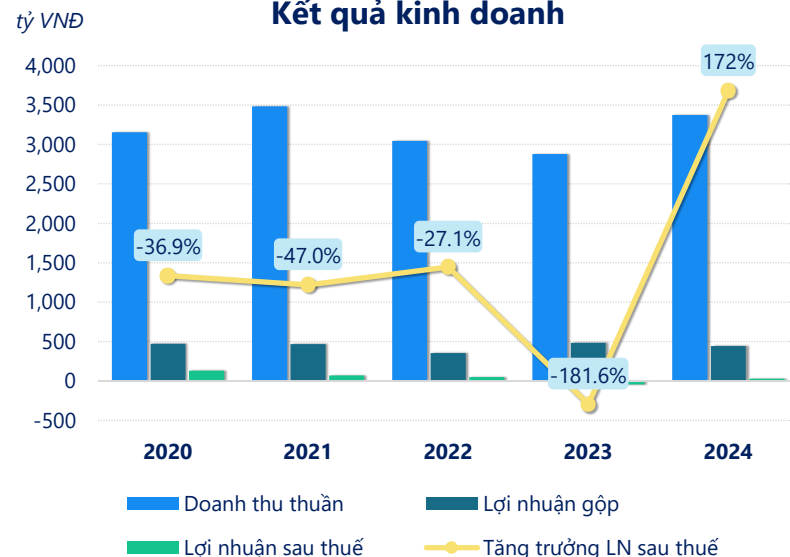
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,400 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,299
Số lượng CPLH (CP)		157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,348,465
Sở hữu nước ngoài		31.1%
Beta		1.15
EPS		60
P/E		245.0

	YTD	1T	3T	6T
FCN		16.8%	12.3%	2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP FECON (HSX: FCN)

Kết quả kinh doanh

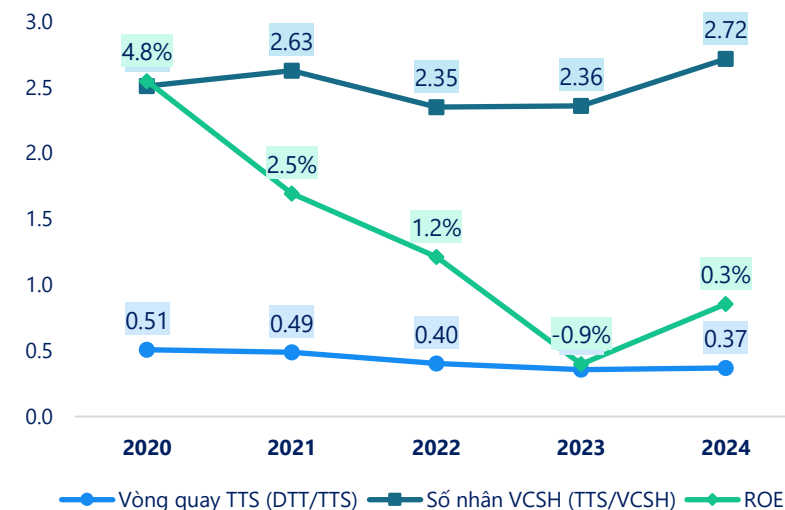


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.17%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.50**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.22**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

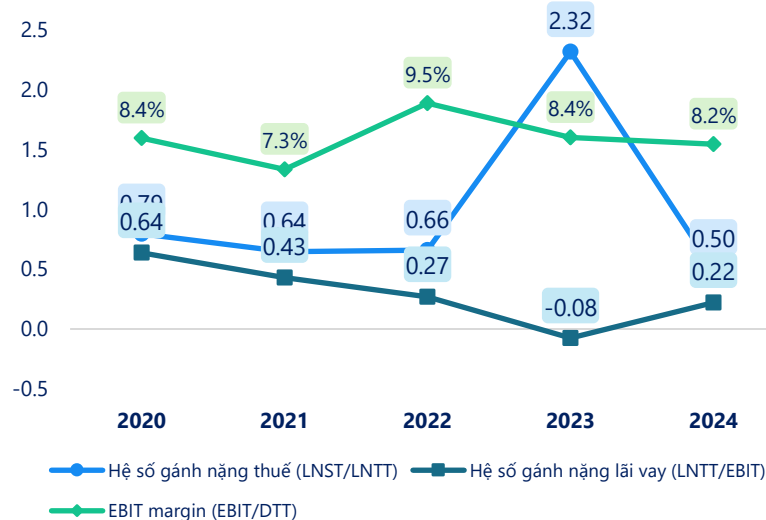
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **FCN** ghi nhận doanh thu thuần **3,375** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.2%** và **tăng 172%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.28%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

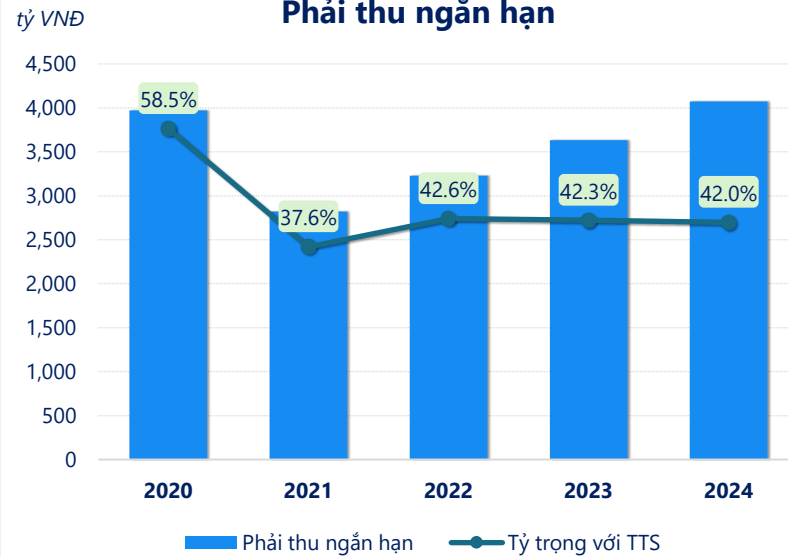


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.37**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

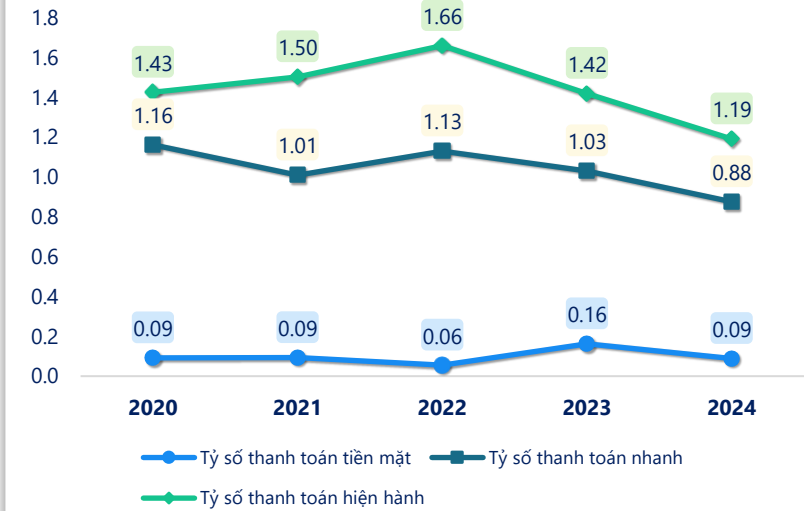
Phải thu ngắn hạn



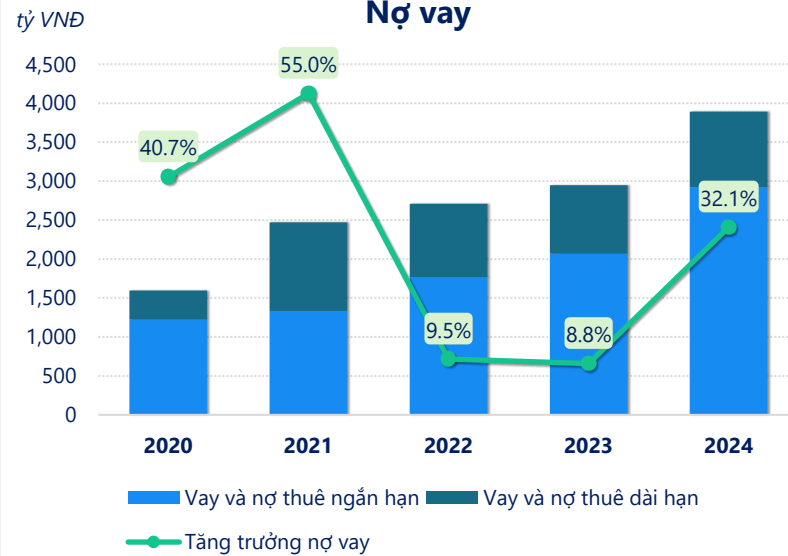
Hàng tồn kho



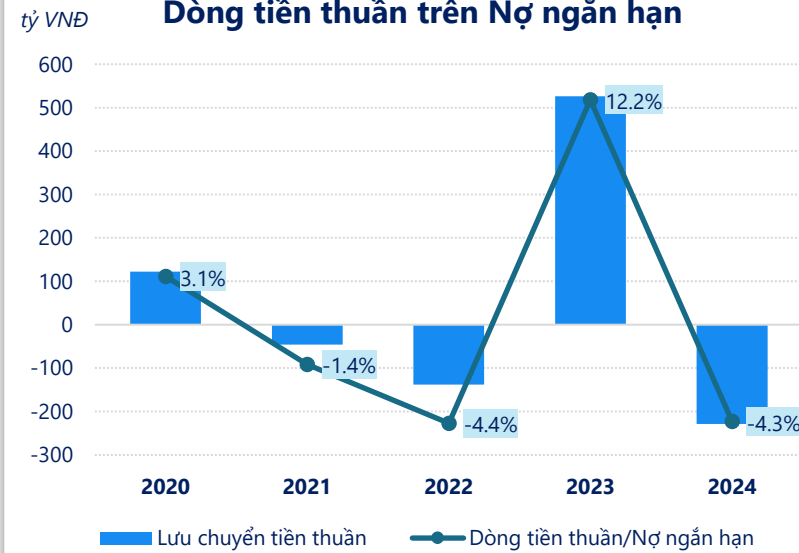
Chỉ số thanh khoản



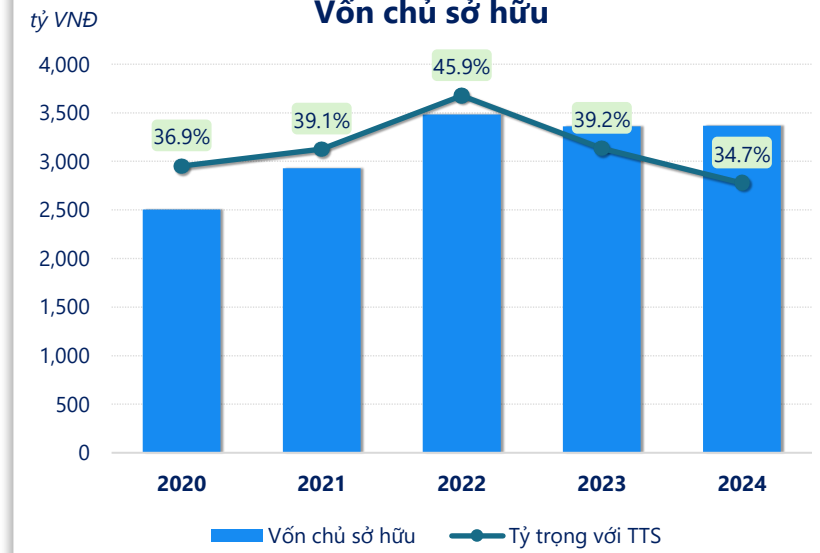
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,704	8,581	13.1%
Tài sản ngắn hạn	6,364	6,137	3.7%
Tiền và tương đương tiền	473	702	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	24.7	14.6%
Phải thu ngắn hạn	4,073	3,632	12.1%
Hàng tồn kho	1,685	1,681	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.5	7.0%
Tài sản dài hạn	3,341	2,445	36.6%
Phải thu dài hạn	122	120	1.1%
Tài sản cố định	1,581	1,716	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,033	54.9	1782%
Đầu tư tài chính dài hạn	453	414	9.2%
Tài sản dài hạn khác	115	92.0	25.1%
Lợi thế thương mại	38.1	47.4	-19.6%
Nợ phải trả	6,336	5,220	21.4%
Nợ ngắn hạn	5,339	4,319	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,923	2,067	41.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	799	874	-8.6%
Nợ dài hạn	998	901	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	969	879	10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,368	3,362	0.2%
Vốn chủ sở hữu	3,368	3,362	0.2%
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,154	3,484	3,046	2,880	3,375
Giá vốn hàng bán	2,681	3,015	2,689	2,394	2,932
Lợi nhuận gộp	473	470	356	485	442
Doanh thu HĐTC	15.2	18.9	169	23.4	85.6
Chi phí TC	99.2	152	229	287	232
Chi phí lãi vay	96.1	146	212	260	215
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	4.27
Chi phí bán hàng	22.0	25.2	26.8	20.8	25.9
Chi phí QLDN	192	200	215	209	211
LN thuần từ HĐKD	175	111	54.9	-8.76	62.7
Lợi nhuận khác	-6.95	-1.23	23.5	-9.42	-2.04
LN trước thuế	168	110	78.3	-18.2	60.7
Lợi nhuận sau thuế	134	70.8	51.6	-42.1	30.2
LNST của CĐ cty mẹ	119	68.4	39.6	-32.1	9.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.7	-110	-203	410	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-1,209	-469	5.82	-911
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	1,273	534	110	825
Tiền đầu kỳ	236	358	312	175	702
Lưu chuyển tiền thuần	122	-46.0	-138	526	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.03	0.23	1.04	0.01
Tiền cuối kỳ	358	312	175	702	473